

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT
FPT CORPORATION

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số: 56./FPT-FMC

No.: 56./FPT-FMC

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2025

Hanoi, March 14th 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh
To: The State Securities Commission
Hochiminh Stock Exchange

- Tên tổ chức/*Name of organization*: Công ty Cổ phần FPT/ *FPT Corporation*
 - Mã chứng khoán/Mã thành viên/ *Stock code/ Broker code*: FPT/ *FPT*
 - Địa chỉ/*Address*: Số 10, phố Phạm Văn Bạch, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam/ *10 Pham Van Bach Street, Dich Vong Ward, Cau Giay District, Hanoi, Vietnam*
 - Điện thoại liên hệ/*Tel.*: 024. 7300 7300 Fax: 024. 3768 7410
 - E-mail: ir@fpt.com website: <https://fpt.com>
- Nội dung thông tin công bố / *Contents of disclosure*:
Báo cáo tài chính riêng năm 2024 đã kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024 đã kiểm toán / *Audited Separate Financial Statements of 2024 and Audited Consolidated Financial Statements of 2024*.
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 14/03/2025 tại đường dẫn <https://fpt.com/vi/nha-dau-tu/thong-tin-cong-bo/> This information was published on the company's website on 14/03/2025, as in the link <https://fpt.com/en/ir/information-disclosures>



Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ *We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm/Attached documents: Báo cáo tài chính riêng năm 2024 đã kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024 đã kiểm toán / *Audited Separate Financial Statements of 2024 and Audited Consolidated Financial Statements of 2024*

Đại diện tổ chức
Organization representative

Người được UQ CBTT

Person authorized to disclose information



Mai Thị Lan Anh



CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01 - DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02 - DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03 - DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09 - DN)	10

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy Chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp**

Số 0101248141 ngày 13 tháng 5 năm 2002

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 13 tháng 5 năm 2002. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ 58) được cấp ngày 25 tháng 10 năm 2024.

Hội đồng Quản trị

Ông Trương Gia Bình	Chủ tịch
Ông Bùi Quang Ngọc	Phó chủ tịch
Ông Đỗ Cao Bảo	Ủy viên
Ông Jean Charles Belliol	Ủy viên
Ông Hiroshi Yokotsaka	Ủy viên
Ông Hampapur Rangadore Binod	Ủy viên
Bà Trần Thị Hồng Lĩnh	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Khoa	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 13/3/2024)
Ông Hoàng Việt Anh	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 13/3/2024)

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Việt Thắng	Trưởng ban
Ông Nguyễn Khải Hoàn	Thành viên
Bà Dương Thùy Dương	Thành viên

**Người đại diện
theo pháp luật**

Ông Trương Gia Bình	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Văn Khoa	Tổng Giám đốc

Trụ sở chính

Số 10 Phạm Văn Bạch, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CỦA CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần FPT ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Người đại diện theo pháp luật ủy quyền cho Phó Tổng Giám đốc của Công ty để phê chuẩn và ký báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo Giấy ủy quyền số 116/QĐ-FPT ngày 14 tháng 8 năm 2024.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 43. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.



Nguyễn Thế Phương
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền

Hà Nội, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 11 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần FPT ("Công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2024, và được Phó Tổng Giám đốc của Công ty (theo ủy quyền của Người đại diện theo pháp luật của Công ty) phê chuẩn ngày 11 tháng 3 năm 2025. Báo cáo tài chính riêng này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 43.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng, và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Trần Khắc Thế
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2043-2023-006-1
Người được ủy quyền



Nguyễn Văn Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
5082-2024-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HAN 3915
Hà Nội, ngày 11 tháng 3 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2024 VND	2023 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		12.764.466.007.896	13.170.579.796.551
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.877.791.791.943	2.537.167.414.202
111	Tiền		275.791.791.943	633.867.414.202
112	Các khoản tương đương tiền		1.602.000.000.000	1.903.300.000.000
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		6.996.211.170.000	6.325.200.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	6.996.211.170.000	6.325.200.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		3.852.554.762.586	4.230.589.445.101
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	174.217.754.798	139.037.509.039
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		8.005.325.079	8.649.092.862
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	30.400.000.000	250.900.000.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	3.644.893.913.272	3.839.089.110.309
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(4.962.230.563)	(7.086.267.109)
140	Hàng tồn kho		612.485.526	571.307.344
141	Hàng tồn kho		612.485.526	571.307.344
150	Tài sản ngắn hạn khác		37.295.797.841	77.051.629.904
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		4.080.143.275	5.238.022.378
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ		29.193.593.885	67.791.546.845
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	11(a)	4.022.060.681	4.022.060.681
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		16.918.025.455.029	13.723.873.506.658
210	Các khoản phải thu dài hạn		1.579.629.480	1.579.629.480
216	Phải thu dài hạn khác		1.579.629.480	1.579.629.480
220	Tài sản cố định		1.993.094.827.926	2.118.818.051.344
221	Tài sản cố định hữu hình	8(a)	1.980.127.996.886	2.090.847.214.494
222	Nguyên giá		2.515.384.249.291	2.508.842.600.569
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(535.256.252.405)	(417.995.386.075)
227	Tài sản cố định vô hình	8(b)	12.966.831.040	27.970.836.850
228	Nguyên giá		155.194.659.203	147.664.201.478
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(142.227.828.163)	(119.693.364.628)
240	Tài sản dở dang dài hạn		85.718.428.186	73.481.448
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	85.718.428.186	73.481.448
250	Đầu tư tài chính dài hạn		14.782.613.409.012	11.532.613.409.012
251	Đầu tư vào công ty con	4(b)	14.289.613.409.012	11.039.613.409.012
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(b)	492.500.000.000	492.500.000.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	500.000.000	500.000.000
260	Tài sản dài hạn khác		55.019.160.425	70.788.935.374
261	Chi phí trả trước dài hạn		16.300.718.000	23.113.719.520
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		38.718.442.425	47.675.215.854
270	TỔNG TÀI SẢN		29.682.491.462.925	26.894.453.303.209

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2024 VND	2023 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		8.773.834.744.159	8.857.603.546.490
310	Nợ ngắn hạn		8.553.981.049.560	8.631.090.342.873
311	Phải trả người bán ngắn hạn	10	793.938.982.964	767.453.716.862
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		17.705.400.501	8.699.854.627
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11(b)	32.768.181.035	2.490.753.107
314	Phải trả người lao động		79.447.641.125	95.702.348.976
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	12	108.997.514.662	85.012.644.864
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	15(a)	6.629.469.139	6.629.469.139
319	Phải trả ngắn hạn khác	13	232.974.906.443	687.887.603.497
320	Vay ngắn hạn	14	7.155.600.000.000	6.824.205.700.000
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		125.918.953.691	153.008.251.801
330	Nợ dài hạn		219.853.694.599	226.513.203.617
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	15(b)	219.846.638.856	226.476.108.000
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		7.055.743	37.095.617
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		20.908.656.718.766	18.036.849.756.719
410	Vốn chủ sở hữu		20.908.656.718.766	18.036.849.756.719
411	Vốn góp của chủ sở hữu	16, 17	14.710.691.830.000	12.699.688.750.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		14.710.691.830.000	12.699.688.750.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	17	49.941.441.360	49.941.441.360
418	Quỹ đầu tư phát triển	17	103.009.261	103.009.261
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	17	87.203.093.024	87.203.093.024
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	17	6.060.717.345.121	5.199.913.463.074
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		2.025.152.678.074	-
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		4.035.564.667.047	5.199.913.463.074
440	TỔNG NGUỒN VỐN		29.682.491.462.925	26.894.453.303.209



Lê Văn Trung
Người lập



Hoàng Hữu Chiến
Kế toán trưởng



Nguyễn Thế Phương
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 11 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2024 VND	2023 VND
01	Doanh thu cung cấp dịch vụ	750.934.526.983	578.316.408.243
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
10	Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	750.934.526.983	578.316.408.243
11	Giá vốn dịch vụ cung cấp	136.457.430.363	59.932.837.675
20	Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	614.477.096.620	518.383.570.568
21	Doanh thu hoạt động tài chính	5.890.489.739.679	7.416.349.048.349
22	Chi phí tài chính	236.331.093.377	338.549.875.820
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	236.082.994.088	338.376.949.533
25	Chi phí bán hàng	2.065.876.797	1.897.497.610
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	751.778.219.867	865.479.467.395
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)	5.514.791.646.258	6.728.805.778.092
31	Thu nhập khác	803.585.677	384.776.558
32	Chi phí khác	34.648.333	340.748.760
40	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	768.937.344	44.027.798
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	5.515.560.583.602	6.728.849.805.890
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	-	-
52	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	8.926.733.555	(15.162.606.551)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	5.506.633.850.047	6.744.012.412.441



Lê Văn Trung
Người lập



Hoàng Hữu Chiến
Kế toán trưởng



Nguyễn Thế Phương
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 11 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2024 VND	2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	5.515.560.583.602	6.728.849.805.890
Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	140.790.529.411	139.414.405.729
03	Hoàn nhập dự phòng	(2.124.036.546)	(20.483.281.846)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	365.089.634	116.275.752
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(5.890.833.509.381)	(7.416.350.033.579)
06	Chi phí lãi vay	236.082.994.088	338.376.949.533
08	Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	(158.349.192)	(230.075.878.521)
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	3.353.222.112	(15.891.547.507)
10	Tăng hàng tồn kho	(41.178.182)	(215.869.091)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	(396.326.717.988)	302.409.001.610
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước	7.970.880.623	(1.987.914.941)
14	Tiền lãi vay đã trả	(230.654.811.035)	(330.620.219.083)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(27.089.298.110)	(5.584.770.111)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(642.946.251.772)	(281.967.197.644)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(100.712.252.731)	(160.847.466.994)
22	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	348.363.636	134.375.189
23	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	(13.724.511.170.000)	(11.056.500.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	13.274.000.000.000	10.216.361.859.331
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(3.250.000.000.000)	(2.100.000.000.000)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	6.085.388.595.654	4.916.794.963.637
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	2.284.513.536.559	1.815.943.731.163

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (TIẾP THEO)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2024 VND	2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	106.211.170.000	73.050.500.000
33	Tiền thu đi vay	10.845.761.168.572	12.369.850.000.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(10.514.366.868.572)	(10.669.850.000.000)
36	Tiền cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(2.738.398.177.675)	(2.372.454.757.750)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(2.300.792.707.675)	(599.404.257.750)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(659.225.422.888)	934.572.275.769
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3 2.537.167.414.202	1.602.587.113.047
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(150.199.371)	8.025.386
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 1.877.791.791.943	2.537.167.414.202




Lê Văn Trung
Người lập



Hoàng Hữu Chiến
Kế toán trưởng




Nguyễn Thế Phương
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 11 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần FPT (“Công ty”) tiền thân là một công ty Nhà nước được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam và sau này được cổ phần hóa thành công ty cổ phần theo Quyết định số 178/QĐ-TTg ngày 28 tháng 2 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Số 0101248141 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 13 tháng 5 năm 2002. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ 58) được cấp ngày 25 tháng 10 năm 2024.

Ngày 13 tháng 12 năm 2006, cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là “FPT”.

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các sản phẩm và dịch vụ trong lĩnh vực công nghệ thông tin, viễn thông, tiến hành các hoạt động đầu tư, và cho thuê văn phòng. Các sản phẩm và dịch vụ được cung cấp chủ yếu bao gồm: tích hợp hệ thống; sản xuất và cung cấp dịch vụ phần mềm; các dịch vụ công nghệ thông tin; dịch vụ giải pháp phần mềm; các dịch vụ viễn thông và internet; bảo hành và bảo trì thiết bị công nghệ thông tin và thiết bị viễn thông và các dịch vụ viễn thông khác.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 378 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 519 nhân viên).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty sở hữu trực tiếp 8 công ty con và 2 công ty liên kết. Chi tiết được trình bày ở trang tiếp theo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**
1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (TIẾP THEO)
(i) Công ty con trực tiếp:

Công ty con	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày 31/12/2024 và 31/12/2023	
			Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %
Công ty TNHH FPT IS	Cung cấp giải pháp phần mềm ứng dụng, dịch vụ ERP, dịch vụ công nghệ thông tin, tích hợp hệ thống	Số 10 Phố Phạm Văn Bạch, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	100%	100%
Công ty TNHH Phần mềm FPT	Cung cấp các dịch vụ và sản phẩm phần mềm	Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	100%	100%
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (*)	Cung cấp các dịch vụ ADSL, cho thuê đường truyền, truyền hình trả tiền và các dịch vụ trực tuyến khác	Tầng 2, tòa nhà FPT Cầu Giấy, số 17 phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	45,66%	(*)
Công ty TNHH Giáo dục FPT	Cung cấp dịch vụ đào tạo và công nghệ	Khu công nghệ cao Hòa Lạc, Km 29, Đại lộ Thăng Long, Huyện Thạch Thất, Hà Nội	100%	100%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	Cung cấp các dịch vụ trực tuyến	Lô L 29B-31B-33B, Đường Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Hồ Chí Minh	49,52%	80,15%
Công ty TNHH Đầu tư FPT	Đầu tư tài chính	Số 10, Phố Phạm Văn Bạch, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Hà Nội	100%	100%
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	Công nghệ thông tin	Số 10, Phố Phạm Văn Bạch, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Hà Nội	100%	100%
Công ty TNHH FPT Digital	Tư vấn chuyển đổi số	Số 10, Phố Phạm Văn Bạch, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Hà Nội	100%	100%

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty sở hữu 45,66% vốn cổ phần tại Công ty Cổ phần Viễn thông FPT ("FTEL"). Tuy nhiên, Công ty có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng Quản trị hoặc cấp quản lý tương đương của FTEL và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của FTEL. Do đó, Công ty có quyền kiểm soát đối với FTEL và ghi nhận FTEL là công ty con của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (TIẾP THEO)

(ii) Công ty liên kết trực tiếp:

Công ty liên kết	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày 31/12/2024 và 31/12/2023	
			Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %
Công ty Cổ phần Synnex FPT	Sản xuất các sản phẩm công nghệ và phân phối các linh kiện CNTT và điện thoại di động, chế tạo máy tính	Số 17, Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Hà Nội	48%	48%
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông; đại lý dịch vụ viễn thông	Số 261 - 263 Khánh Hội, Phường 2, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh	46,54%	46,54%

Trình bày về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng:

Số liệu so sánh trình bày trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính riêng được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)**

Ngoài ra, Công ty cũng đã soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán riêng.

Đối với các khoản vay bằng ngoại tệ được Công ty phòng ngừa rủi ro tỷ giá bằng cách sử dụng các giao dịch hoán đổi ngoại tệ và mua ngoại tệ tương đương trong tương lai, các khoản vay này được ghi nhận theo tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại.

Tất cả chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm tài chính. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm tài chính kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.8 Đầu tư tài chính****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên ba tháng và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm.

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm.

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(e) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối năm khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.9 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày tới hạn thu hồi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30 năm
Máy móc thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị quản lý	3 - 5 năm
Phần mềm	3 - 5 năm
TSCĐ khác	3 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng lắp đặt hoặc phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.12 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính theo các quy định kế toán hiện hành.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

2.14 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và bên liên quan. Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm tài chính, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

2.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.16 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

2.17 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các khoản khách hàng trả trước tiền thuê văn phòng cho nhiều kỳ. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong tài chính tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty mua lại trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.19 Phân chia lợi nhuận**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả tại ngày chốt quyền của cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ như sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để cung cấp nguồn vốn cho các dự án phát triển của Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập, quản lý theo chính sách của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, cải thiện và nâng cao đời sống người lao động.

(c) Quỹ khác

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ LNST TNDN. Việc trích và sử dụng quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu theo chính sách tài chính hiện hành của Công ty và được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

2.20 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(b) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(c) Thu nhập từ cổ tức/lợi nhuận

Thu nhập từ cổ tức/lợi nhuận được chia được ghi nhận khi khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức/lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức/lợi nhuận từ các đơn vị đầu tư.

2.21 Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm tài chính, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.23 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ.

2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương thức công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.26 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, và Ban Kiểm soát của Công ty, và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.27 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.10 và 8); và
- Thuế TNDN (Thuyết minh 2.25 và 23).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Tiền mặt	-	2.153.248
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	275.791.791.943	633.865.260.954
Các khoản tương đương tiền (*)	1.602.000.000.000	1.903.300.000.000
	<u>1.877.791.791.943</u>	<u>2.537.167.414.202</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng. Lãi suất được quy định cụ thể cho từng khoản tiền gửi.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024		31/12/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	6.996.211.170.000	6.996.211.170.000	6.325.200.000.000	6.325.200.000.000

Tiền gửi có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng. Lãi suất được quy định cụ thể cho từng khoản tiền gửi.

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Mẫu số B 09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(b) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2024			31/12/2023		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con	14.289.613.409.012		-	11.039.613.409.012		-
Công ty TNHH FPT IS	1.300.000.000.000	(**)	-	1.100.000.000.000	(**)	-
Công ty TNHH Đầu tư FPT	1.000.000.000.000	(**)	-	1.000.000.000.000	(**)	-
Công ty TNHH Giáo dục FPT	4.000.000.000.000	(**)	-	3.000.000.000.000	(**)	-
Công ty TNHH Phần mềm FPT	6.262.073.500.000	(**)	-	5.012.073.500.000	(**)	-
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (*)	585.592.515.312	21.811.535.139.000	-	585.592.515.312	11.737.753.961.400	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT (*)	81.947.393.700	358.167.235.000	-	81.947.393.700	298.838.920.000	-
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	1.000.000.000.000	(**)	-	200.000.000.000	(**)	-
Công ty TNHH FPT Digital	60.000.000.000	(**)	-	60.000.000.000	(**)	-
Đầu tư vào công ty liên kết	492.500.000.000		-	492.500.000.000		-
Công ty Cổ phần Synnex FPT	398.500.000.000	(**)	-	398.500.000.000	(**)	-
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (*)	94.000.000.000	11.767.160.640.000	-	94.000.000.000	6.783.869.550.000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	500.000.000		-	500.000.000		-
Khác	500.000.000	(**)	-	500.000.000	(**)	-

(*) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định trên cơ sở giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ tại ngày kết thúc năm tài chính.

(**) Do Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn chi tiết về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá cho các khoản đầu tư tài chính không có giá niêm yết trên thị trường, nên Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**
5 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Bên thứ ba	81.218.436.333	62.361.239.308
Trong đó:		
- Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật Berjaya Gia Thịnh	55.768.404.485	58.634.077.233
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đất Xanh	18.480.358.179	-
- Khác	6.969.673.669	3.727.162.075
Bên liên quan (Thuyết minh 25(b))	92.999.318.465	76.676.269.731
	<u>174.217.754.798</u>	<u>139.037.509.039</u>

6 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 25(b))	<u>30.400.000.000</u>	<u>250.900.000.000</u>

Phải thu về cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay bên liên quan không tài sản đảm bảo có kỳ hạn dưới 1 năm kể từ ngày giải ngân với lãi suất cố định quy định theo từng lần cho vay.

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Phải thu cổ tức/phân phối lợi nhuận được chia (Thuyết minh 25(b))	3.350.000.000.000	3.500.000.000.000
Lãi tiền gửi và cho vay	89.091.611.329	133.995.061.238
Phải thu khác từ bên liên quan (Thuyết minh 25(b))	187.139.403.404	188.804.223.484
Khác	18.662.898.539	16.289.825.587
	<u>3.644.893.913.272</u>	<u>3.839.089.110.309</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Mẫu số B 09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”)

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	2.128.287.540.053	277.515.723.403	23.598.270.455	76.866.454.038	2.574.612.620	2.508.842.600.569
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	71.818.519	-	-	-	-	71.818.519
Mua mới	6.348.421.296	459.939.200	-	656.669.253	-	7.465.029.749
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(995.199.546)	-	-	(995.199.546)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	2.134.707.779.868	277.975.662.603	22.603.070.909	77.523.123.291	2.574.612.620	2.515.384.249.291
Giá trị khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	(239.134.314.900)	(93.428.082.770)	(13.616.230.366)	(69.529.426.245)	(2.287.331.794)	(417.995.386.075)
Khấu hao trong năm	(87.147.141.665)	(24.022.394.398)	(2.643.543.737)	(4.155.705.250)	(287.280.826)	(118.256.065.876)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	995.199.546	-	-	995.199.546
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	(326.281.456.565)	(117.450.477.168)	(15.264.574.557)	(73.685.131.495)	(2.574.612.620)	(535.256.252.405)
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	1.889.153.225.153	184.087.640.633	9.982.040.089	7.337.027.793	287.280.826	2.090.847.214.494
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	1.808.426.323.303	160.525.185.435	7.338.496.352	3.837.991.796	-	1.980.127.996.886

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 140.454.650.401 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 120.840.264.492 Đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**
8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”) (TIẾP THEO)**(b) TSCĐ vô hình**

	Phần mềm VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	147.664.201.478
Mua mới	7.530.457.725
	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	155.194.659.203
	<hr/>
Giá trị khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	(119.693.364.628)
Khấu hao trong năm	(22.534.463.535)
	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	(142.227.828.163)
	<hr/>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	27.970.836.850
	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	12.966.831.040
	<hr/> <hr/>

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 127.366.417.137 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 83.023.167.954 Đồng).

9 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Dự án xây dựng và triển khai hệ thống phần mềm quản trị nguồn nhân lực	67.548.259.686	-
Dự án MyFPT Next	10.195.968.500	-
Khác	7.974.200.000	73.481.448
	<hr/>	<hr/>
	85.718.428.186	73.481.448
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

10 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		31/12/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba (*)	27.827.798.840	27.827.798.840	47.709.220.033	47.709.220.033
Bên liên quan (Thuyết minh 25(b))	766.111.184.124	766.111.184.124	719.744.496.829	719.744.496.829
	<u>793.938.982.964</u>	<u>793.938.982.964</u>	<u>767.453.716.862</u>	<u>767.453.716.862</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, không có nhà cung cấp bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải trả người bán ngắn hạn.

11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

	Tại ngày 1/1/2024 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số thực nộp và cấn trừ trong năm VND	Tại ngày 31/12/2024 VND
(a) Phải thu				
Thuế TNDN	4.022.060.681	-	-	4.022.060.681
(b) Phải nộp				
Thuế GTGT	2.293.172	63.165.617.247	(63.165.617.247)	2.293.172
Thuế thu nhập cá nhân	2.413.337.278	86.718.027.449	(58.924.094.231)	30.207.270.496
Khác	75.122.657	15.741.829.131	(13.258.334.421)	2.558.617.367
	<u>2.490.753.107</u>	<u>165.625.473.827</u>	<u>(135.348.045.899)</u>	<u>32.768.181.035</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**
12 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Chi phí lãi vay	59.783.393.358	54.355.210.305
Chi phí xây dựng Dự án tòa nhà FPT Tower		
phải trả cho nhà cung cấp	14.656.242.269	14.656.242.269
Khác	34.557.879.035	16.001.192.290
	<u>108.997.514.662</u>	<u>85.012.644.864</u>

13 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Kinh phí công đoàn	69.560.917.657	58.045.530.123
Bảo hiểm xã hội, y tế và thất nghiệp	340.136.398	340.136.398
Cổ tức phải trả	16.953.068.148	14.313.187.823
Tiền gửi của các bên liên quan tại Tài khoản tập trung FPT (Thuyết minh 25(b)) (*)	125.880.414.591	529.900.505.564
Khác	20.240.369.649	85.288.243.589
	<u>232.974.906.443</u>	<u>687.887.603.497</u>

(*) Tiền gửi của các bên liên quan tại Tài khoản tập trung FPT bao gồm các khoản tiền của các công ty thành viên trong Tập đoàn gửi tại Tài khoản tập trung FPT. Tài khoản này được quản lý bởi Công ty theo thỏa thuận giữa Công ty, ngân hàng và các công ty thành viên trong Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

14 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1/1/2024 VND	Nhận giải ngân VND	Thanh toán VND	Tại ngày 31/12/2024 VND
Vay bên liên quan (Thuyết minh 25(b)) (*)	5.725.000.000.000	10.845.761.168.572	(9.415.161.168.572)	7.155.600.000.000
Vay ngân hàng	1.099.205.700.000	-	(1.099.205.700.000)	-
	<u>6.824.205.700.000</u>	<u>10.845.761.168.572</u>	<u>(10.514.366.868.572)</u>	<u>7.155.600.000.000</u>

(*) Bao gồm các khoản vay ngắn hạn không tài sản đảm bảo từ các bên liên quan. Lãi suất các khoản vay được quy định cụ thể cho từng lần rút vốn trong khoảng từ 0,5%/năm đến 6,6%/năm (năm 2023: từ 3,3%/năm đến 8%/năm).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

15 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2024 VND	31/12/2024 VND
(a) Ngắn hạn		
Tiền cho thuê văn phòng	6.629.469.139	6.629.469.139
(b) Dài hạn		
Tiền cho thuê văn phòng	219.846.638.856	226.476.108.000

16 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) **Số lượng cổ phiếu**

	31/12/2024 Cổ phiếu phổ thông	31/12/2024 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	1.471.069.183	1.269.968.875
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	1.471.069.183	1.269.968.875
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.471.069.183</i>	<i>1.269.968.875</i>
- Trong đó: cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu	25.943.108	19.241.459
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-	-
- Trong đó: cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.471.069.183	1.269.968.875
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.471.069.183</i>	<i>1.269.968.875</i>
- Trong đó: cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu	25.943.108	19.241.459

Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi được phát hành lại.

Các cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu chủ yếu là cổ phiếu trong các đợt phát hành cho cán bộ nhân viên có thành tích đóng góp và cán bộ lãnh đạo cấp cao phải chịu hạn chế mà theo đó cổ đông nắm giữ cổ phiếu không được bán lại các cổ phiếu mà họ nắm giữ trong một thời gian quy định kể từ ngày phát hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

16 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2024		31/12/2023	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	83.987.511	5,71	73.032.619	5,75
Ông Trương Gia Bình	102.041.710	6,94	88.731.922	6,99
Cổ đông khác	1.285.039.962	87,35	1.108.204.334	87,26
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.471.069.183	100	1.269.968.875	100

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	1.097.026.572	10.970.265.720.000	10.970.265.720.000
Cổ phiếu mới phát hành	7.305.050	73.050.500.000	73.050.500.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	165.637.253	1.656.372.530.000	1.656.372.530.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.269.968.875	12.699.688.750.000	12.699.688.750.000
Cổ phiếu mới phát hành	10.621.117	106.211.170.000	106.211.170.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	190.479.191	1.904.791.910.000	1.904.791.910.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	1.471.069.183	14.710.691.830.000	14.710.691.830.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

17 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	10.970.265.720.000	49.941.441.360	103.009.261	87.203.093.024	2.486.574.077.633	13.594.087.341.278
Phát hành cổ phiếu	73.050.500.000	-	-	-	-	73.050.500.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	6.744.012.412.441	6.744.012.412.441
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	1.656.372.530.000	-	-	-	(1.656.372.530.000)	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(2.374.300.497.000)	(2.374.300.497.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	12.699.688.750.000	49.941.441.360	103.009.261	87.203.093.024	5.199.913.463.074	18.036.849.756.719
Phát hành cổ phiếu (i)	106.211.170.000	-	-	-	-	106.211.170.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	5.506.633.850.047	5.506.633.850.047
Chia cổ tức bằng tiền (ii)	-	-	-	-	(2.741.038.058.000)	(2.741.038.058.000)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (ii)	1.904.791.910.000	-	-	-	(1.904.791.910.000)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	14.710.691.830.000	49.941.441.360	103.009.261	87.203.093.024	6.060.717.345.121	20.908.656.718.766

- (i) Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020 ngày 8 tháng 4 năm 2020, Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 ngày 6 tháng 4 năm 2023 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 01.08-2024/NQ-HĐQTFPT ngày 23 tháng 8 năm 2024, Công ty đã phát hành cổ phiếu theo “Chương trình phát hành cổ phiếu cho cán bộ nhân viên có thành tích đóng góp trong năm 2023” và “Chương trình phát hành cổ phiếu cho cán bộ lãnh đạo cấp cao trong năm 2024”. Theo đó, Công ty đã phát hành tổng cộng 10.621.117 cổ phiếu theo mệnh giá 10.000 Đồng/cổ phiếu.
- (ii) Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 ngày 10 tháng 4 năm 2024 và Nghị quyết HĐQT số 01.05-2024/NQ-HĐQTFPT ngày 16 tháng 5 năm 2024, Công ty đã trả cổ tức bằng tiền đợt 2 năm 2023 theo tỷ lệ 10% trên mệnh giá với giá trị là 1.269.968.875.000 đồng; và phát hành 190.479.191 cổ phiếu để trả cổ tức bằng cổ phiếu theo tỷ lệ 15% trên mệnh giá.

Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 ngày 10 tháng 4 năm 2024 và Nghị quyết HĐQT số 02.07-2024/NQ-HĐQTFPT ngày 26 tháng 7 năm 2024, Công ty trả cổ tức bằng tiền đợt 1 năm 2024 theo tỷ lệ 10% trên mệnh giá với giá trị là 1.471.069.183.000 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

18 DOANH THU THUẦN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2024 VND	2023 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	750.934.526.983	578.316.408.243
Các khoản giảm trừ	-	-
	<u>750.934.526.983</u>	<u>578.316.408.243</u>
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	<u>750.934.526.983</u>	<u>578.316.408.243</u>

19 GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2024 VND	2023 VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	<u>136.457.430.363</u>	<u>59.932.837.675</u>

20 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2024 VND	2023 VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia (Thuyết minh 25(a))	5.480.567.490.363	6.811.346.487.456
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	409.917.655.382	604.994.535.496
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.593.934	8.025.397
	<u>5.890.489.739.679</u>	<u>7.416.349.048.349</u>

21 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2024 VND	2023 VND
Lãi tiền vay	236.082.994.088	338.376.949.533
Khác	248.099.289	172.926.287
	<u>236.331.093.377</u>	<u>338.549.875.820</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

22 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2024	2023
	VND	VND
Chi phí nhân viên	273.053.994.685	294.973.131.784
Dịch vụ mua ngoài	186.559.796.177	186.037.257.036
Khấu hao TSCĐ	140.790.529.411	139.414.405.729
Khác	151.373.899.594	245.054.672.846
	<u>751.778.219.867</u>	<u>865.479.467.395</u>

23 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Số thuế TNDN được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2024	2023
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	5.515.560.583.602	6.728.849.805.890
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(5.480.567.490.363)	(6.811.346.487.456)
Chi phí không được khấu trừ	9.640.574.537	6.683.648.812
	<u>44.633.667.776</u>	<u>(75.813.032.754)</u>
Lãi/(lỗ) kế toán trước thuế sau điều chỉnh		
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN (*)	<u>8.926.733.555</u>	<u>(15.162.606.551)</u>
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:		
Thuế TNDN - hiện hành	-	-
Thuế TNDN - hoãn lại (**)	8.926.733.555	(15.162.606.551)
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN	<u>8.926.733.555</u>	<u>(15.162.606.551)</u>

(*) Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

(**) Thuế TNDN - hoãn lại của Công ty liên quan tới thay đổi trong các chênh lệch tạm thời và số lỗ tính thuế được chuyển sang các năm sau trong năm. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng Công ty sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản lỗ tính thuế và chênh lệch tạm thời này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

24 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2024 VND	2023 VND
Dịch vụ mua ngoài	311.011.805.071	245.407.163.920
Chi phí nhân viên	273.053.994.685	294.973.131.784
Khấu hao TSCĐ	140.790.529.411	139.414.405.729
Khác	165.445.197.860	247.515.101.247
	890.301.527.027	927.309.802.680

25 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Công ty (*)	Mối quan hệ
Công ty TNHH FPT IS	Công ty con
Công ty TNHH Đầu tư FPT	Công ty con
Công ty TNHH Giáo dục FPT	Công ty con
Công ty TNHH Phần mềm FPT	Công ty con
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	Công ty con
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	Công ty con
Công ty TNHH FPT Digital	Công ty con
Công ty Cổ phần Synnex FPT	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	Công ty liên kết
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và người quản lý chủ chốt khác	Nhân sự quản lý chủ chốt

(*) Số liệu của bên liên quan được trình bày trong thuyết minh này bao gồm số liệu của các công ty này và các công ty con được sở hữu trực tiếp và gián tiếp bởi công ty đó (nếu có).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**
25 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)
(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm gồm:

	2024 VND	2023 VND
i) <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>		
Công ty TNHH Phần mềm FPT	298.535.546.361	246.086.269.062
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	169.115.811.842	131.228.415.702
Công ty TNHH FPT IS	60.139.081.512	54.738.517.385
Công ty TNHH Giáo dục FPT	34.475.075.290	26.999.443.334
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	18.898.978.845	11.958.105.167
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	11.378.708.181	8.766.836.386
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	10.264.570.603	9.271.536.406
Công ty TNHH FPT Digital	3.946.480.961	4.187.253.275
Công ty Cổ phần Synnex FPT	1.747.952.538	3.554.173.334
Công ty TNHH Đầu tư FPT	1.274.982.208	1.093.957.995
	609.777.188.341	497.884.508.046
ii) <i>Mua hàng hóa và dịch vụ</i>		
Công ty TNHH FPT IS	185.150.797.000	77.326.986.670
Công ty TNHH Phần mềm FPT	32.079.616.184	17.034.623.846
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	26.859.768.309	17.829.681.064
Công ty TNHH FPT Digital	16.510.185.185	6.426.388.889
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	9.425.085.746	16.361.893.296
Công ty TNHH Giáo dục FPT	5.440.906.000	5.756.655.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	3.420.536.454	6.999.902.220
Công ty Cổ phần Synnex FPT	2.401.218.340	2.283.810.375
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	1.626.948.675	1.917.470.393
Công ty TNHH Đầu tư FPT	-	148.490.000
	282.915.061.893	152.085.901.753
iii) <i>Góp vốn</i>		
Công ty TNHH Phần mềm FPT	1.250.000.000.000	1.000.000.000.000
Công ty TNHH Giáo dục FPT	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	800.000.000.000	100.000.000.000
Công ty TNHH FPT IS	200.000.000.000	-
	3.250.000.000.000	2.100.000.000.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

25 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2024 VND	2023 VND
iv) Cổ tức, lợi nhuận được chia (Thuyết minh 20)		
Công ty TNHH Phần mềm FPT	2.600.000.000.000	3.100.000.000.000
Công ty TNHH Giáo dục FPT	1.886.832.751.363	2.712.429.073.956
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	449.722.374.000	449.722.374.000
Công ty Cổ phần Synnex FPT	285.222.985.000	199.656.089.500
Công ty TNHH FPT IS	250.000.000.000	300.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	8.789.380.000	21.973.450.000
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	-	27.565.500.000
	<u>5.480.567.490.363</u>	<u>6.811.346.487.456</u>
v) Cho vay		
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	239.500.000.000	218.500.000.000
Công ty TNHH Đầu tư FPT	71.000.000.000	81.500.000.000
Công ty TNHH FPT Digital	26.000.000.000	9.500.000.000
	<u>336.500.000.000</u>	<u>309.500.000.000</u>
vi) Thu hồi các khoản cho vay		
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	324.500.000.000	208.500.000.000
Công ty Đầu tư FPT	213.500.000.000	273.000.000.000
Công ty TNHH FPT Digital	19.000.000.000	-
	<u>557.000.000.000</u>	<u>481.500.000.000</u>
vii) Lãi cho vay		
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	5.185.511.647	2.484.967.802
Công ty TNHH Đầu tư FPT	1.480.344.300	2.039.355.053
Công ty TNHH FPT Digital	822.719.174	172.722.603
	<u>7.488.575.121</u>	<u>4.697.045.458</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

25 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2024 VND	2023 VND
viii) Nhận vay mới (Thuyết minh 14)		
Công ty TNHH Giáo dục FPT	5.850.000.000.000	5.315.000.000.000
Công ty TNHH FPT IS	2.280.000.000.000	3.112.000.000.000
Công ty TNHH Phần mềm FPT	1.872.761.168.572	2.503.150.000.000
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	686.000.000.000	141.700.000.000
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	100.000.000.000	1.265.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư FPT	57.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	-	30.000.000.000
Công ty TNHH FPT Digital	-	3.000.000.000
	10.845.761.168.572	12.369.850.000.000
	10.845.761.168.572	12.369.850.000.000
ix) Thanh toán các khoản vay (Thuyết minh 14)		
Công ty TNHH Giáo dục FPT	4.350.000.000.000	3.830.000.000.000
Công ty TNHH FPT IS	2.600.000.000.000	2.982.000.000.000
Công ty TNHH Phần mềm FPT	2.155.161.168.572	2.368.150.000.000
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	210.000.000.000	141.700.000.000
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	100.000.000.000	1.305.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT	-	30.000.000.000
Công ty TNHH FPT Digital	-	13.000.000.000
	9.415.161.168.572	10.669.850.000.000
	9.415.161.168.572	10.669.850.000.000
x) Lãi đi vay		
Công ty TNHH Giáo dục FPT	156.467.565.537	151.670.188.221
Công ty TNHH FPT IS	62.578.222.975	111.206.983.549
Công ty TNHH Phần mềm FPT	10.061.840.949	23.717.487.534
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	2.786.054.795	43.458.904
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	1.012.583.635	5.042.125.799
Công ty TNHH Đầu tư FPT	63.558.747	32.524.153
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	1.897.032	3.475.784
Công ty TNHH FPT Digital	1.873.472	142.208.810
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	-	1.121.301.369
	232.973.597.142	292.979.754.123
	232.973.597.142	292.979.754.123

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

25 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

xi) Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý chủ chốt khác

STT	Họ và tên	Chức danh	2024 VND	2023 VND
Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị				
1	Ông Trương Gia Bình	Chủ tịch	-	-
2	Ông Bùi Quang Ngọc	Phó Chủ tịch	-	-
3	Ông Đỗ Cao Bảo	Ủy viên	-	-
4	Ông Jean Charles Belliol	Ủy viên	960.000.000	960.000.000
5	Bà Trần Thị Hồng Lĩnh	Ủy viên	360.000.000	360.000.000
6	Ông Hiroshi Yokotsuka	Ủy viên	2.532.650.000	2.389.250.000
7	Ông Hampapur Rangadore Binod	Ủy viên	2.532.650.000	2.389.250.000
			<u>6.385.300.000</u>	<u>6.098.500.000</u>
Thù lao thành viên Ban Kiểm soát				
1	Ông Nguyễn Việt Thắng	Trưởng ban	716.800.000	716.800.000
2	Ông Nguyễn Khải Hoàn	Thành viên	369.600.000	369.600.000
3	Bà Dương Thùy Dương	Thành viên	369.600.000	369.600.000
			<u>1.456.000.000</u>	<u>1.456.000.000</u>
Tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý chủ chốt khác				
1	Ông Nguyễn Văn Khoa	Tổng Giám đốc	4.420.000.000	4.400.000.000
2	Ông Nguyễn Thế Phương	Phó Tổng Giám đốc	3.510.000.000	3.490.000.000
3	Ông Phạm Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 13/3/2024)	2.444.065.934	-
4	Ông Hoàng Việt Anh	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 13/3/2024)	640.879.121	3.236.360.000
5	Ông Hoàng Hữu Chiến	Kế toán trưởng	2.080.000.000	2.060.000.000
6	Bà Mai Thị Lan Anh	Phụ trách Công bố thông tin	965.000.000	832.000.000
			<u>14.059.945.055</u>	<u>14.018.360.000</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

25 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty TNHH Phần mềm FPT	50.365.855.088	31.827.582.736
Công ty Cổ phần Viễn Thông FPT	15.308.069.762	24.037.049.489
Công ty TNHH FPT IS	13.412.734.612	9.986.565.729
Công ty TNHH FPT Digital	6.302.827.550	2.806.937.504
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	3.051.642.538	2.680.080.835
Công ty TNHH Giáo dục FPT	2.129.489.536	477.868.415
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	1.243.709.969	4.014.535.606
Công ty Cổ phần Synnex FPT	571.756.803	761.190.396
Công ty TNHH Đầu tư FPT	347.981.165	3.864.328
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	265.251.442	80.594.693
	<u>92.999.318.465</u>	<u>76.676.269.731</u>
ii) Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 6)		
Công ty TNHH FPT Digital	16.500.000.000	9.500.000.000
Công ty TNHH Đầu tư FPT	13.900.000.000	156.400.000.000
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	-	85.000.000.000
	<u>30.400.000.000</u>	<u>250.900.000.000</u>
iii) Cổ tức/phân phối lợi nhuận phải thu (Thuyết minh 7)		
Công ty TNHH Phần mềm FPT	1.600.000.000.000	1.700.000.000.000
Công ty TNHH Giáo dục FPT	1.500.000.000.000	1.500.000.000.000
Công ty TNHH FPT IS	250.000.000.000	300.000.000.000
	<u>3.350.000.000.000</u>	<u>3.500.000.000.000</u>
iv) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7)		
Công ty TNHH FPT IS	134.899.329.954	134.899.329.954
Công ty TNHH Đầu tư FPT	52.123.703.586	53.418.636.684
Công ty TNHH FPT Digital	116.369.864	65.784.247
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	-	420.472.599
	<u>187.139.403.404</u>	<u>188.804.223.484</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**
25 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)**

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
v) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 10)		
Công ty TNHH Giáo dục FPT	639.517.136.055	661.410.486.719
Công ty TNHH FPT IS	95.003.609.420	34.961.899.922
Công ty TNHH Phần mềm FPT	21.348.050.986	7.175.286.115
Công ty TNHH FPT Digital	3.555.000.000	913.000.000
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	3.357.351.624	2.837.183.948
Công ty TNHH Đầu tư FPT	1.595.000.000	1.595.000.000
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	1.229.025.069	10.255.787.727
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	437.168.571	576.362.398
Công ty Cổ phần Synnex FPT	40.892.399	-
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	27.950.000	19.490.000
	<u>766.111.184.124</u>	<u>719.744.496.829</u>
vi) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 13)		
Công ty TNHH FPT IS	87.221.110.262	483.979.895.506
Công ty TNHH Phần mềm FPT	33.538.966.136	25.090.590.534
Công ty TNHH Đầu tư FPT	3.776.629.942	5.184.522.717
Công ty TNHH Giáo dục FPT	662.409.024	15.310.669.560
Công ty Cổ phần Viễn Thông FPT	507.269.336	329.287.587
Công ty TNHH FPT Digital	174.029.891	551.747
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	-	4.987.913
	<u>125.880.414.591</u>	<u>529.900.505.564</u>
vii) Vay ngắn hạn (Thuyết minh 14)		
Công ty TNHH Giáo dục FPT	5.156.000.000.000	3.656.000.000.000
Công ty TNHH FPT IS	1.130.000.000.000	1.450.000.000.000
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	476.000.000.000	-
Công ty TNHH Phần mềm FPT	336.600.000.000	619.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư FPT	57.000.000.000	-
	<u>7.155.600.000.000</u>	<u>5.725.000.000.000</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

26 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty ký các hợp đồng thuê hoạt động (bao gồm: thuê văn phòng và thuê đất). Mức cam kết thanh toán trong tương lai theo hợp đồng như sau:

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Dưới 1 năm	21.005.547.352	23.599.795.802
Từ 1 năm đến 5 năm	67.662.377.990	80.290.015.808
Trên 5 năm	509.075.773.929	601.264.829.201
	<u>597.743.699.271</u>	<u>705.154.640.811</u>

27 NỢ TIỀM TÀNG

Nghĩa vụ hoàn nguyên đối với đất thuê

Công ty ký các hợp đồng thuê đất và đã thực hiện việc xây dựng công trình và hạ tầng trên các lô đất thuê này. Các hợp đồng thuê đất này không có quy định rõ về nghĩa vụ hoàn nguyên đối với đất thuê. Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá là Công ty có thể có nghĩa vụ trong tương lai liên quan đến việc tháo dỡ, di dời các tài sản của Công ty ra khỏi đất thuê và phục hồi khu đất về tình trạng ban đầu tại cuối thời hạn thuê đất. Nghĩa vụ này chỉ có thể được xác định khi có thêm các sự kiện trong tương lai, như các trao đổi bổ sung với bên cho thuê đất hay khi cơ quan chức năng ban hành bổ sung các văn bản pháp luật làm rõ nghĩa vụ của bên đi thuê khi hợp đồng thuê đất không nêu rõ điều khoản hoàn nguyên đối với đất thuê. Do đó, Công ty không ghi nhận khoản dự phòng chi phí hoàn nguyên đối với đất thuê vào báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Phó Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 11 tháng 3 năm 2025.



Lê Văn Trung
Người lập



Hoàng Hữu Chiến
Kế toán trưởng



Nguyễn Thế Phương
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền